TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **134**/2019/DS-PT
Ngày: 19-8-2019
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Vũ Thanh Liêm**

Các Thẩm phán: Ông **Lê Phước Thanh**

Ông **Trần Quốc Cường**

Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng** – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Nguyễn Thế Vinh** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 19 tháng 8 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 182/TLPT-DS ngày 09 tháng 5 năm 2019 về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 42/2018/DS-ST ngày 29-11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 880/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Ông Dương Văn K, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn D, xã S, huyện S, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

**** Bị đơn:*** Ông Chế Văn T, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn D, xã S, huyện S, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Bà Đặng Thị M, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn D, xã S, huyện S, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Văn K (theo văn bản ủy quyền ngày 30/11/2016). Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn D, xã S, huyện S, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Khánh Hòa; Địa chỉ: huyện S, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1962; địa chỉ: xã S, huyện S, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

**** Người làm chứng:***

- Ông Lương S, sinh năm 1957; Địa chỉ: Thôn D, xã S, huyện S, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- Bà Lương Thị Vân N; Địa chỉ: Thôn D, xã S, huyện S, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

- Ông Lương Thế V, sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn D, xã S, huyện S, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Nguyên đơn trình bày: Theo đơn khởi kiện ngày 29/8/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 27/10/2016; Bản tự khai ngày 29/11/2016, 26/12/2017; Biên bản lấy lời khai ngày 13/6/2017; 28/3/2017; Biên bản hòa giải không thành ngày 10/7/2018, ông Dương Văn K trình bày:*

Vợ chồng ông Lương S và bà Nguyễn Thị T2 được UBND huyện D cấp GCN QSDĐ số vào sổ 00130 QSDĐ/ST-DK ngày 18/7/1998 trong đó có thửa 42 tờ bản đồ số 8 diện tích 2.250m^2 tại thôn C, xã S, huyện D (nay là huyện S). Ngày 30/6/1998 ông Lương S làm "Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có thời hạn" cho ông Chế Văn T, với nội dung là cho ông Chế Văn T thuê đất canh tác từ năm 1998 đến năm 2015.

Năm 2005 ông Lương S chuyển nhượng thửa đất số 42, tờ bản đồ số 8 thôn C, xã S, huyện S cho vợ chồng ông Dương Văn K và bà Đặng Thị M. Năm 2005 ông T, bà M đã làm thủ tục chuyển đổi sang đất trồng cây lâu năm. Hết thời hạn ông Chế Văn T thuê đất nhưng ông T không trả lại đất cho ông K, bà M. Ông K, bà M khởi kiện yêu cầu ông T trả lại đất cho ông bà.

** Bị đơn trình bày: Đơn yêu cầu phản tổ ngày20/6/2017, Biên bản lấy lời khai các ngày 29/11/2016;28/3/2017;20/6/2017; 12/11/2018, Biên bản hòa giải không thành ngày 10/7/2018 ông Chế Văn T trình bày:*

Thửa đất số 42 tờ bản đồ số 8 tại xã S, huyện S có nguồn gốc từ ông Lương S, thửa đất này ông Lương S được UBND huyện D cấp theo nghị định 64/CP. Năm 1998 vợ chồng ông Chế Văn T và bà Nguyễn Thị T nhận chuyển nhượng từ ông Lương S với giá tiền là 6.000.000 đồng, ông T và bà T giao trước 4.000.000

đồng và cam kết khi nào ông S hoàn tất thủ tục thì ông T giao phần tiền còn lại. Ông Chế Văn T sử dụng thửa đất này ổn định từ năm 1998 cho đến nay không ai tranh chấp.

Năm 2005 ông Lương S chuyển nhượng thửa đất số 42, tờ bản đồ số 8 thôn C, xã S, huyện S cho vợ chồng ông Dương Văn K và bà Đặng Thị M. Giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên ông Dương Văn K nhưng người trực tiếp sử dụng là ông Chế Văn T. Do đó, ông Chế Văn T đề nghị hủy GCN QSDĐ số vào sổ H 02404 do UBND huyện D cấp ngày 19/01/2006 đứng tên ông Dương Văn K và bà Đặng Thị M.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1/ *Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/7/2017 bà Nguyễn Thị T trình bày:* Bà T là vợ của ông Chế Văn T, vợ chồng bà có mua thửa đất 42 tờ bản đồ số 8 tại xã S, huyện S của ông Lương S với giá tiền là 6.000.000 đồng, ông T và bà T giao trước 4.000.000 đồng và cam kết khi nào ông S hoàn tất thủ tục thì ông T, bà T giao phần tiền còn lại. Do tin tưởng ông S nên ông T có ký hợp đồng thuê đất, bà T mua đất nhưng ông S làm hợp đồng thuê đất nên bà không đồng ý ký. Từ năm 1998 cho đến nay bà T và ông T chưa làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất. Trên đất bà trồng 15 C trên 15 năm tuổi, bà sử dụng ổn định từ năm 1998 cho đến nay nên bà không đồng ý trả lại đất cho ông Dương Văn K và bà Đặng Thị M.

2/ *Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/11/2018, biên bản xác minh ngày 02/11/2018 bà Nguyễn Thị T1 trình bày:* Bà T1 là con của bà Ngô Thị H. Bà Ngô Thị H được cấp thửa đất số 171 tờ bản đồ số 08 diện tích 1500m^2, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã S, đã được UBND huyện D cấp GCN QSDĐ số vào sổ 00285 QSDĐ/ST-DK ngày 29/9/1998 (nay là huyện S). Sau khi bà Ngô Thị H qua đời, bà Nguyễn Thị T1 đã nhận thừa kế thửa đất nêu trên và được chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện S chỉnh lý trên GCN QSDĐ ngày 22/12/2016. Bà Ngô Thị H và ông Lương S trao đổi đất và tự xác định ranh giới đất để thửa 171 và thửa 42 đều tiếp xúc với mương nước để dễ canh tác. Việc trao đổi đất chỉ thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản. Do đó, hiện nay bà Nguyễn Thị T1 đang quản lý một phần thửa 171 và một phần thửa 42 tờ bản đồ số 8. Bà T1 sử dụng ổn định thửa đất này từ trước (trước khi cho ông Chế Văn T thuê) đến nay không ai tranh chấp, nay Bà T1 không có ý kiến gì về việc chuyển đổi đất của mẹ Bà T1 với ông S. Bà T1 đồng ý với bản vẽ mà Tòa án đã tiến hành đo vẽ về 02 lô đất số 42 và lô đất 171 hiện tại.

3/ Bà Đặng Thị M ủy quyền cho ông Dương Văn K theo giấy ủy quyền ngày 30/11/2016: Bà M đồng ý theo lời trình bày của ông Dương Văn K.

4/ UBND huyện S: Tại Văn bản số 5416/UBND ngày 09/10/2018 của UBND huyện S trình bày:

- Căn cứ vào đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông Lương S và bà Nguyễn Thị T2 ngày 19/3/1998 được UBND xã S xác nhận ngày 02/6/1998 thì thửa đất số 42, tờ bản đồ số 08 có nguồn gốc cấp theo Nghị định 64/CP. Ông Lương S và bà Nguyễn Thị T2 được UBND huyện D cấp GCNQSDĐ số vào sổ 00130 QSDĐ/ST DK ngày 18/7/1998. Ngày 06/9/2004, ông Lương S chuyển nhượng cho ông Dương Văn K và bà Đặng Thị M thửa đất số 42 tờ bản đồ số 08. Ngày 19/01/2006 ông Dương Văn K và bà Đặng Thị M được UBND huyện D (nay là Ủy ban nhân dân huyện S) cấp GCN QSDĐ.

**** Người làm chứng:***

1/ Ông Lương S trình bày: Thửa đất số 42 tờ bản đồ số 08, diện tích 2.250m^2 được cấp cho gia đình ông S theo Nghị định 64/CP năm 1995 đến năm 1998 thì được cấp GCNQSDĐ. Năm 1998 ông Lương S cho gia đình ông Chế Văn T thuê thửa đất số 42 tờ bản đồ số 08 diện tích 2.250m^2 giá 5 triệu đồng thời hạn 17 năm. Khi đó các bên chỉ thỏa thuận miệng. Năm 2004, gia đình ông S gặp nhiều khó khăn nên đã bán lô đất này cho ông Dương Văn K với giá 20 triệu đồng, còn đối với ông T vẫn tiếp tục cho thuê đủ thời hạn 17 năm. Khi bàn bạc việc này thì có mặt cả vợ chồng ông K và vợ chồng ông T. Khi tiến hành làm hợp đồng tại UBND xã thì chỉ có bà Đặng Thị M (vợ ông K) đứng ra ký tên vào hợp đồng. Khi thực hiện việc chuyển nhượng thì vợ chồng và các con ông S đều ký tên vào hợp đồng và không ai tranh chấp gì. Việc để ông T thuê đất đến năm 2015 đều được gia đình ông K đồng ý.

Còn đối với ông T, ông S ký "hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có thời hạn" với mục đích là ông T khi thuê đất của ông S có nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước. Đây là Hợp đồng cho thuê đất chứ không phải hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Về việc hoán chuyển đất với và Ngô Thị H (mẹ của Bà T1), ông Lương S với gia đình bà H tự nguyện hoán chuyển diện tích đất 02 lô 171 và lô 42 để tiện cho việc canh tác. Khi chuyển nhượng cho ông K, ông S chuyển nhượng theo hiện trạng hiện tại.

2/ Ông Lương Thế V trình bày: Thửa đất số 42 tờ bản đồ số 08, diện tích 2.250m^2, loại đất HNK là Nhà nước cấp cho gia đình ông Lương S theo Nghị định 64. Sau này, ông Lương S có cho ông Chế Văn T thuê và chỉ được trồng cây lâu năm trên đất này. Năm 1999, ông T có sang đưa cho gia đình 4.000.000đ (bốn triệu đồng) và hàng tháng ông V có lên nhà ông T để lấy tiền (khoảng 8-9 lần) với tổng số tiền là 1.700.000 đồng (một triệu bảy trăm ngàn đồng). Năm 2004, gia

đình ông thống nhất bán thửa đất số 42 tờ bản đồ số 08 cho vợ chồng ông Dương Văn K và để ông Chế Văn T tiếp tục thuê đến năm 2015.

3/ Bà Lương Thị Vân N trình bày: Thửa đất số 42 tờ bản đồ số 08, diện tích 2.250m^2, loại đất HNK là Nhà nước cấp cho gia đình ông Lương S theo Nghị định 64. Sau này, ông Lương S có cho ông Chế Văn T thuê. Năm 1999, ông T có sang đưa cho gia đình một số tiền. Năm 2004, gia đình thống nhất bán lô đất cho vợ chồng ông Dương Văn K và để ông Chế Văn T tiếp tục thuê đến năm 2015.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2018/DS-ST ngày 29-11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:

Áp dụng Điều 34; khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 100, khoản 5, khoản 7 Điều 166; Điều 203 Luật đất đai năm 2013, Điều 164, Điều 169 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Dương Văn K và bà Đặng Thị M. Buộc ông Chế Văn T và bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho ông Dương Văn K và bà Đặng Thị M 2.250 m^2 đất tại thửa số 42 tờ bản đồ số 8 thôn C, xã S, huyện S, tỉnh Khánh Hòa, trên đất có 15 C loại A, 80 C loại B, 05 cây cau, 05 cây quýt, 03 cây bưởi và 55,59m lưới B40 (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Dương Văn K và bà Đặng Thị M có trách nhiệm thanh toán lại cho ông Chế Văn T và bà Nguyễn Thị T số tiền cây trồng, hàng lưới B40 là 84.800.000 đ (Tám mươi bốn triệu tám trăm ngàn đồng).

Ông Dương Văn K và bà Đặng Thị M có quyền đề nghị Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với diện tích đất thực tế.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Chế Văn T, bà Nguyễn Thị T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 14/12/2018, bị đơn ông Chế Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 13/12/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành Quyết định kháng nghị số 07/QĐKNPT – DS ngày 13-12-2018 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Dương Văn K giữ nguyên yêu

cầu khởi kiện; bị đơn ông Chế Văn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng giữ nguyên Quyết định kháng nghị số 07/QĐKNPT-DS ngày 13-12-2018 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Bị đơn ông Chế Văn T cho rằng: Diện tích đất đang tranh chấp là vào năm 1998 vợ chồng ông T đã nhận chuyển nhượng từ ông Lương S với giá 6.000.000 đồng, đưa trước 4.000.000 đồng và cam kết khi nào ông S hoàn tất thủ tục thì ông T giao phần tiền còn lại. Thế nhưng, năm 2005 ông S chuyển nhượng cho vợ chồng ông Dương Văn K và bà Đặng Thị M, vợ chồng ông K, bà M được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 914251 ngày 19-01-2006. Do đó, ông T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông K, bà M nói trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng về phần thủ tục tố tụng ở giải đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận Kháng nghị số 07/QĐKNPT-DS ngày 13-12-2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa hủy bản án dân sự sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Dương Văn K thừa nhận diện tích đất 2.250m^2 mà bản án sơ thẩm xử buộc ông Chế Văn T và bà Nguyễn Thị T trả lại cho ông Dương Văn K và bà Đặng Thị M, trong đó có phần diện tích đất hiện nay bà Nguyễn Thị T1 đang sử dụng. Bị đơn ông Chế Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 lời khai cũng phù hợp với lời khai của ông K. Các đương sự đều thừa nhận trên phần đất của Bà T1 sử dụng có căn nhà cấp 4 và 80 C của Bà T1. Bà T1 không chấp nhận giao phần đất mà bà đang sử dụng cho ông K. Vấn đề ngày bản án sơ thẩm nhận định: Đối với việc hoán chuyển một phần diện tích của thửa đất số 42 và thửa đất số 171 giữa bà H (mẹ Bà T1) với ông S, nay chuyển sang ông K, bà M các bên có quyền kê khai lại với UBND huyện S để được chuyển đổi lại cho đúng diện tích đất sử dụng thực tế. Nhưng việc hoán đổi bao nhiêu m^2 không thể hiện, hiện nay Bà T1 đang sử dụng phần đất bao nhiêu m^2, trên đất có những tài sản gì cũng chưa được làm rõ.

Trong quá trình giải quyết vụ án của cấp sơ thẩm, bà Nguyễn Thị T1 chưa

được tham gia hòa giải. Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17-01-2018, biên bản định giá tài sản ngày 12-06-2018 Bà T1 không tham gia và không thể hiện phần đất và tài sản của Bà T1 đang sử dụng. Tại sơ đồ kèm theo bản án có ghi rõ: Ranh giới đo đạc theo sự chỉ dẫn của ông Dương Văn K, ông Chế Văn T và công chức địa chính xã S. Bà T1 là người đang sử dụng một phần diện tích đất ông K tranh chấp nhưng không được tham gia đo vẽ.

Tại Công văn số 697/UBND ngày 07-11-2018 của UBND xã S thể hiện: Hiện nay bà Nguyễn Thị T1 đang quản lý thửa đất số 171 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) nhưng chỉ sử dụng một phần thửa đất số 171 và phần còn lại thuộc thửa 42, tờ bản đồ số 8, phần còn lại của thửa 171 do ông Chế Văn T sử dụng…

Tại đơn xin xác nhận của nguyên đơn ông Dương Văn K ngày 22-7-2019 thể hiện: Vào năm 1996, khi mới được chia đất theo Nghị định 64 của Chính phủ, lúc này chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1969 tức con trai của bà Ngô Thị H đã thỏa thuận với ông Lương S có hoán đổi một phần diện tích đất cho nhau gần mương nước thủy lợi để tiện việc lấy nước canh tác, nhưng đến năm 1998 lúc đó mới có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà giữa ông Lương S và ông Nguyễn Văn C không làm lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đơn có xác nhận của UBND xã S.

Như vậy, việc hoán đổi đất giữa ông Lương S và ông Nguyễn Văn C trước khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có thật. Hiện nay bà Nguyễn Thị T1 đang sử dụng một phần trong tổng diện tích đất 2.250m^2 mà vợ chồng ông K, bà M được cấp. Bản án sơ thẩm xử buộc ông T, bà T trả lại cho ông K, bà M diện tích đất 2.250m^2 nhưng chưa giải quyết phần đất và tài sản của Bà T1 đang sử dụng nằm trong phần đất được trả cho ông K, bà M là chưa giải quyết triệt để vụ án và ảnh hưởng đến quá trình thi hành án.

Do những thiếu sót nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự mà tại tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được nên chấp nhận kháng nghị số 07/QĐKNPT-DS ngày 13-12-2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa và quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, hủy bản án dân sự sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Do bản án sơ thẩm bị hủy để giải quyết lại nên yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Chế Văn T. Hội đồng xét xử chưa xem xét. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí kháng cáo phúc thẩm cho ông Chế Văn T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 BLTTDS

1. Chấp nhận kháng nghị số 07/QĐKNPT-DS ngày 13-12-2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 42/2018/DS-ST ngày 29-11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Hoàn trả lại cho bị đơn ông Chế Văn T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo tại biên lai thu tiền số 0000753 ngày 26 – 12 – 2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Vũ Thanh Liêm